

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HỮU LIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16042018/MHL-CBTT

TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Cổ phần Minh Hữu Liên

Trụ sở chính: R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Quận 7, TP. HCM

Điện thoại: 84-28.54122948

Fax: 84-28.54122947

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Tuấn Minh

Địa chỉ: R1-49 KP Hưng Phước 4 – PMH, Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Quận 7, TP. HCM

Điện thoại (cơ quan): 84-28.54122948

Fax: 84-28.54122947

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính quý 2 năm 2018

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



TRẦN TUẤN MINH

# **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

**R1-49 KP Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018**

**Mã số thuế 0305173769**

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Mã số thuế : 0305173769

Địa điểm : R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn , P. Tân Phong, Q7

Ngành nghề KD : Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

# BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

STT	Danh mục hồ sơ	số trang
1	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	3
2	Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	2
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	1
4	Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	9

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



TRẦN TUẤN MINH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>144,528,399,650</b>	<b>149,288,390,001</b>
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>5,042,053,037</b>	<b>7,109,332,972</b>
1	1. Tiền	111	5.1	5,042,053,037	7,109,332,972
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>44,694,035,396</b>	<b>59,996,714,548</b>
1	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	43,024,795,411	42,975,280,207
2	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	2,095,405,455	17,785,807,074
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.8	875,814,314	537,607,051
7	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.3	(1,301,979,784)	(1,301,979,784)
8	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>73,785,072,823</b>	<b>68,560,780,277</b>
1	1. Hàng tồn kho	141	5.4	73,785,072,823	68,560,780,277
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)</b>	<b>150</b>		<b>21,007,238,394</b>	<b>13,621,562,204</b>
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2,944,520,631	2,238,144,452
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,471,791,063	10,792,491,052
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	590,926,700	590,926,700
4	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>67,738,601,618</b>	<b>29,873,281,918</b>
<b>I</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 219)</b>	<b>210</b>		<b>598,840,000</b>	<b>448,840,000</b>
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		150,000,000	0
4	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6	6. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	448,840,000	448,840,000
7	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>II</b>	<b>II. Tài sản cố định ( 220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>22,824,890,983</b>	<b>23,456,653,273</b>
<b>1</b>	<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>5.5</b>	<b>22,664,771,415</b>	<b>23,271,639,015</b>
-	- Nguyên giá	222		56,349,239,282	55,030,006,831
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,684,467,867)	(31,758,367,816)
<b>2</b>	<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>5.6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	- Nguyên giá	225		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3</b>	<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>5.7</b>	<b>160,119,568</b>	<b>185,014,258</b>
-	- Nguyên giá	228		398,315,000	398,315,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(238,195,432)	(213,300,742)
<b>III</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
-	- Nguyên giá	231		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>20,162,592,484</b>	<b>5,545,034,963</b>
1	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,162,592,484	5,545,034,963
<b>V</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3	3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>24,152,278,151</b>	<b>422,753,682</b>
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>5.8</b>	24,152,278,151	422,753,682
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4	4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>212,267,001,268</b>	<b>179,161,671,919</b>
<b>C</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>147,350,434,196</b>	<b>116,628,507,871</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>123,469,071,299</b>	<b>107,210,593,193</b>
1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>5.10</b>	45,793,589,664	39,827,639,917
2	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		256,783,460	749,975,139
3	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>5.11</b>	1,825,055,877	1,937,221,523
4	4. Phải trả người lao động	314		0	0
5	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		702,485,747	580,175,944
10	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>5.9</b>	74,289,237,054	64,115,580,670
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601,919,497	0
13	13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>23,881,362,897</b>	<b>9,417,914,678</b>

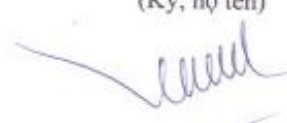
STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7	7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	23,881,362,897	9,417,914,678
9	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>64,916,567,072</b>	<b>62,533,164,048</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>64,916,567,072</b>	<b>62,533,164,048</b>
<b>1</b>	<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>54,309,230,000</b>	<b>54,309,230,000</b>
-	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,309,230,000	54,309,230,000
-	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,356,558,615	1,356,558,615
9	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
<b>11</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)</b>	<b>421</b>		<b>9,126,572,637</b>	<b>6,743,169,613</b>
-	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,043,169,613	540,672,782
-	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,083,403,024	6,202,496,831
12	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>212,267,001,268</b>	<b>179,161,671,919</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyên Hương

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				(3)	(4)	(5)	(6)	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)								
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	100,846,683,237	86,115,792,013	204,048,683,829	223,199,146,894		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	45,263,637	0	54,150,456	8,997,364		
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	10		100,801,419,600	86,115,792,013	203,994,533,373	223,190,149,530		
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	91,604,791,687	77,270,126,143	186,463,905,397	199,055,957,529		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,196,627,913	8,845,665,870	17,530,627,976	24,134,192,001		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	111,617,955	223,825,816	215,782,044	806,981,090		
7	Chi phí tài chính	22	6.4	1,765,713,392	1,438,519,444	3,247,935,992	2,848,179,848		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,677,060,984	1,230,352,128	3,054,828,624	2,255,788,125		
8	Chi phí bán hàng	25	6.5	3,107,371,345	3,496,986,819	6,816,623,879	7,940,844,898		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2,376,605,575	2,760,903,357	4,989,973,709	5,239,683,502		
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,058,555,556	1,373,082,066	2,691,876,440	8,912,464,843		
11	Thu nhập khác	31	6.7	1,225,533,934	42,792,571	1,256,588,395	75,917,664		
12	Chi phí khác	32	6.8	1,256,665	275,277	1,679,890	606,400		
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,224,277,269	42,517,294	1,254,908,505	75,311,264		
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50	6.10	3,282,832,825	1,415,599,360	3,946,784,945	8,987,776,107		
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		656,158,566	359,946,635	863,381,921	1,923,380,285		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0		
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		2,626,674,259	1,055,652,725	3,083,403,024	7,064,395,822		
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Đinh Thị Phương Nga**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đinh Thị Nguyễn Hương**

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trần Tuấn Minh**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01		205,722,648,367	227,096,509,467
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(206,717,287,253)	(198,816,986,830)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,571,652,000)	(14,387,395,571)
4	4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,054,828,624)	(2,255,788,125)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(979,923,196)	0
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,165,996,416	3,779,525,855
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,394,977,199)	(11,204,484,284)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(23,830,023,489)</b>	<b>4,211,380,512</b>
<b>II</b>	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,088,084,090)	0
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207,023,966	780,280,421
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,881,060,124)</b>	<b>780,280,421</b>
<b>III</b>	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền thu từ đi vay	33		166,755,120,340	145,111,748,865
4	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(142,111,316,662)	(145,483,500,661)
5	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>24,643,803,678</b>	<b>(371,751,796)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,067,279,935)</b>	<b>4,619,909,137</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,109,332,972	8,901,447,120
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5,042,053,037</b>	<b>13,521,356,257</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Đinh Thị Phương Nga**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Đinh Thị Nguyên Hương**

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2018

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4 - Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);

Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;

Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/9.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### **2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo TT200 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200)

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

#### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

#### **4.4. Nợ phải thu**

##### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

##### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.5. Hàng tồn kho**

##### *Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

##### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí lương tháng 13 và giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.7. Tài sản cố định hữu hình

*Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

*Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 08 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

#### 4.8. Thuê tài sản

*Phân loại thuê tài sản*

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Thuê tài chính*

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	07 năm
-------------------	--------

#### 4.9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.11. Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### *Quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.12. Doanh thu, thu nhập khác**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### *Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định*

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

#### **4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

#### **4.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **4.15. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

#### **4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **4.17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **4.18. Thuế**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

##### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế

TNDN trong kỳ là 20% (từ 01/10/2017 đến 30/09/2018).

### Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

### Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1,628,892,435	1,029,995,296
Tiền gửi Ngân hàng	3,413,160,602	11,140,504,874
Tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5,042,053,037</b>	<b>12,170,500,170</b>

### 5.2. Phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	43,024,795,411	57,084,452,498
Phải trả người bán trước	2,095,405,455	4,287,996,895
<b>Cộng</b>		

### 5.3. Dự phòng phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	1,301,979,784	1,442,219,383
<b>Cộng</b>	<b>1,301,979,784</b>	<b>1,442,219,383</b>

### 5.4. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	19,505,671,956	20,761,018,247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385,837,239	876,098,180
Thành phẩm	43,946,603,781	28,595,669,180
Hàng hóa	9,946,959,847	4,478,593,920
<b>Cộng</b>	<b>73,785,072,823</b>	<b>54,711,379,527</b>

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>775,086,961</b>	<b>49,737,042,672</b>	<b>4,044,550,996</b>	<b>473,326,202</b>	<b>55,030,006,831</b>
Mua trong kỳ	0	3,088,084,090	0	0	3,088,084,090
Thanh lý, nhượng bán		(1,660,633,456)		(108,218,183)	(1,768,851,639)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>775,086,961</b>	<b>51,164,493,306</b>	<b>4,044,550,996</b>	<b>365,108,019</b>	<b>56,349,239,282</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					0
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>302,706,656</b>	<b>29,667,388,694</b>	<b>1,355,069,783</b>	<b>433,202,683</b>	<b>31,758,367,816</b>
Khấu hao trong kỳ	53,268,636	3,340,794,058	288,896,502	11,992,494	3,694,951,690
Thanh lý, nhượng bán	0	(1,660,633,456)	0	(108,218,183)	(1,768,851,639)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>355,975,292</b>	<b>31,347,549,296</b>	<b>1,643,966,285</b>	<b>336,976,994</b>	<b>33,684,467,867</b>
Giá trị còn lại:					0
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>472,380,305</b>	<b>20,069,653,978</b>	<b>2,689,481,213</b>	<b>40,123,519</b>	<b>23,271,639,015</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>419,111,669</b>	<b>19,816,944,010</b>	<b>2,400,584,711</b>	<b>28,131,025</b>	<b>22,664,771,415</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là ..... đồng.

### 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>398,315,000</b>	<b>398,315,000</b>
Mua trong kỳ	0	0

Thanh lý, nhượng bán		0	0
Số dư cuối kỳ		398,315,000	398,315,000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm		213,300,742	213,300,742
Khấu hao trong kỳ		24,894,690	24,894,690
Thanh lý, nhượng bán		0	0
Số dư cuối kỳ		238,195,432	238,195,432
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm		185,014,258	185,014,258
Tại ngày cuối kỳ		160,119,568	160,119,568

## 5.8. Chi phí trả trước

### 5.8.1 Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
<b>Ngắn hạn:</b>		
Công cụ dụng cụ	2,944,520,631	1,226,663,882
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,944,520,631</b>	<b>1,226,663,882</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Công cụ dụng cụ	24,152,278,151	857,969,889
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>24,152,278,151</b>	<b>857,969,889</b>

### 5.8.2 Ký quỹ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
<b>Ngắn hạn:</b>		
Ký quỹ VND_NH TECHCOMBANK	124,558,498	92,658,500
Ký quỹ USD_NH TECHCOMBANK	0	0
Các khoản khác	10,800,000	10,800,000
<b>Cộng</b>	<b>135,358,498</b>	<b>103,458,500</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Ký quỹ vô bình ga	66,000,000	66,000,000
Ký quỹ thuê nhà	382,840,000	382,840,000
Ký quỹ thuê tài chính	0	0
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>448,840,000</b>	<b>448,840,000</b>

## 5.9. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Phát sinh		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	73,692,861,056	152,233,338,121	141,430,505,739	62,890,028,674
- Ngân hàng TPBANK	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>73,692,861,056</b>	<b>152,233,338,121</b>	<b>141,430,505,739</b>	<b>62,890,028,674</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	904,014,000	0	58,334,000	962,348,000
- Ngân hàng UOB	1,082,466,678	0	0	1,082,466,678
- Ngân hàng TPB	21,894,882,219	14,521,782,219	14,521,782,219	7,373,100,000
<b>Cộng</b>	<b>23,881,362,897</b>	<b>14,521,782,219</b>	<b>14,580,116,219</b>	<b>9,417,914,678</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn phải trả</b>	<b>596,375,998</b>	<b>0</b>	<b>629,175,998</b>	<b>1,225,551,996</b>
<b>Chi tiết:</b>				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	412,176,000		412,176,000	824,352,000
- Ngân hàng UOB	184,199,998		216,999,998	401,199,996
<b>Cộng</b>	<b>596,375,998</b>	<b>0</b>	<b>629,175,998</b>	<b>1,225,551,996</b>

## 5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	45,793,589,664	39,385,703,070
Phải thu khách hàng trước	256,783,460	722,556,465
<b>Cộng</b>		



## 5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
<b>Phải nộp:</b>		
Thuế giá trị gia tăng bán ra	0	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế nhập khẩu	3,669,180	847,898,984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,617,106,908	3,917,246,353
Thuế thu nhập cá nhân	204,279,789	156,893,089
<b>Cộng</b>	<b>1,825,055,877</b>	<b>4,922,038,426</b>
<b>Phải thu:</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế chống bán phá giá	590,926,700	590,926,700
<b>Cộng</b>	<b>590,926,700</b>	<b>590,926,700</b>

## 5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	175,422,957	87,783,061
Bảo hiểm xã hội	427,820,915	1,071,200
Bảo hiểm y tế	68,376,015	195,092
Bảo hiểm thất nghiệp	29,865,860	82,401
Phải trả, phải nộp khác	1,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>702,485,747</b>	<b>89,131,754</b>

## 5.13. Vốn chủ sở hữu

### 5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2016	49,501,710,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,048,192,782	57,030,667,217
Lợi nhuận trong năm						6,292,021,854	6,292,021,854
Tăng vốn trong năm	4,807,520,000					(4,807,520,000)	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(700,000,000)	(700,000,000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(89,525,023)	(89,525,023)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	54,309,230,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,743,169,613	62,533,164,048
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2017	54,309,230,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,743,169,613	62,533,164,048
Lợi nhuận trong năm						3,083,403,024	3,083,403,024
Tăng vốn trong năm	0					0	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(700,000,000)	(700,000,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	54,309,230,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	9,126,572,637	64,916,567,072

### 5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16,828,680,000	16,828,680,000
Ông Trần Tuấn Minh	9,082,920,000	9,082,920,000
Cổ đông khác	28,397,630,000	28,397,630,000
<b>Cộng</b>	<b>54,309,230,000</b>	<b>54,309,230,000</b>
Cổ phiếu quỹ (142.300 cổ phiếu)	(2,294,874,180)	(2,294,874,180)

### 5.13.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142,300)	(142,300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,288,623	5,288,623
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Doanh thu bán hàng		31,282,708,321	31,179,496,397
Doanh thu cung cấp dịch vụ		172,430,975,508	191,689,650,497
Doanh thu cho thuê nhà		335,000,000	330,000,000
<b>Cộng</b>		<b>204,048,683,829</b>	<b>223,199,146,894</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Hàng bán bị trả lại		54,150,456	8,997,364
Giảm giá hàng bán			
<b>Cộng</b>		<b>54,150,456</b>	<b>8,997,364</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>203,994,533,373</b>	<b>223,190,149,530</b>

#### 6.2. Giá vốn hàng bán

<b>Khoản mục</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		33,010,980,268	31,585,961,227
Giá vốn của thành phẩm đã bán		153,090,425,129	165,761,598,923
Giá vốn cho thuê nhà		362,500,000	375,000,000
<b>Cộng</b>		<b>186,463,905,397</b>	<b>197,722,560,150</b>

#### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

<b>Khoản mục</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,318,470	5,323,422
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		210,323,574	793,215,838
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1,140,000	
<b>Cộng</b>		<b>215,782,044</b>	<b>798,539,260</b>

#### 6.4. Chi phí tài chính

<b>Khoản mục</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Lãi tiền vay		3,054,828,624	2,255,788,125
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		193,107,368	625,650,453
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	
<b>Cộng</b>		<b>3,247,935,992</b>	<b>2,881,438,578</b>

#### 6.5. Chi phí bán hàng

<b>Khoản mục</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Chi phí nhân viên bán hàng		2,643,059,587	2,706,806,484
Chi phí vật liệu, bao bì		5,824,691	10,114,129
Chi phí khấu hao tài sản cố định		528,766,232	509,293,353
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,377,233,647	4,393,238,441
Các khoản chi phí khác		261,739,722	321,392,491
<b>Cộng</b>		<b>6,816,623,879</b>	<b>7,940,844,898</b>

#### 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<b>Khoản mục</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Chi phí nhân viên		2,479,547,589	2,114,610,492
Chi phí đồ dùng văn phòng		0	
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,442,109,092	1,497,769,021
Thuế, phí và lệ phí		23,750,000	23,750,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,274,453,278	1,607,126,082
Các khoản chi phí khác		(229,886,250)	(3,572,093)
<b>Cộng</b>		<b>4,989,973,709</b>	<b>5,239,683,502</b>

#### 6.7. Thu nhập khác

<b>Khoản mục</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Thu nhập từ bán phế liệu		59,394,024	75,701,712
Thanh lý tài sản cố định		1,197,000,000	
Thu nhập hỗ trợ tiền khuôn			
Thu nhập khác		194,371	215,952
<b>Cộng</b>		<b>1,256,588,395</b>	<b>75,917,664</b>

#### 6.8. Chi phí khác

<b>Khoản mục</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm í trước</b>
Thanh lý tài sản cố định			
Chi phí khác		1,679,890	331,123

<b>Cộng</b>	<b>1,679,890</b>	<b>331,123</b>
-------------	------------------	----------------

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135,451,870,956	142,564,767,500
Chi phí nhân công	18,006,970,302	17,647,985,248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,970,875,324	2,007,062,374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,651,686,925	6,000,364,523
Chi phí khác bằng tiền	38,189,099,478	44,016,306,284
<b>Cộng</b>	<b>198,270,502,985</b>	<b>212,236,485,929</b>

**6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	3,946,784,945	8,987,776,107
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	370,124,658	629,125,319
Lợi nhuận kế toán tính thuế trong kỳ	<b>4,316,909,603</b>	<b>9,616,901,426</b>
Thu nhập chịu thuế suất 20%	863,381,921	1,923,380,285
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	863,381,921	1,923,380,285
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ	<b>3,083,403,024</b>	<b>7,064,395,822</b>

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26


Danh sách các bên liên quan                      Mọi liên hệ

1. Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu              Cổ đông

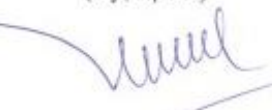
Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng		
Mua hàng hóa, dịch vụ	6,313,523,000	4,946,351,202
Phải thu	0	0
Phải trả	(159,688,500)	(2,349,444,000)

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Đinh Thị Nguyễn Hương

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Trần Tuấn Minh

